

BÁO CÁO

Kết quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021

Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD-XMC); Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD-XMC và Kế hoạch số 2421/KH-BCĐ ngày 11/6/2021 của Ban Chủ nhiệm chương trình xây dựng xã hội học tập (XHHT) tỉnh Đồng Nai về thực hiện công tác PCGD-XMC năm 2021; Sở GDĐT – Cơ quan được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ủy quyền thực hiện kiểm tra kết quả PCGD-XMC - báo cáo kết quả thực hiện công tác PCGD-XMC năm 2021 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần I: BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC PCGD-XMC

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ PCGD-XMC

1. Công tác của Ban Chủ nhiệm chương trình xây dựng XHHT tỉnh

Ban Chủ nhiệm (BCN) chương trình xây dựng xã hội học tập (XHHT) tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2421/KH-BCĐ ngày 11/6/2021 về việc thực hiện công tác PCGD-XMC năm 2021 để hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện. Theo đó trong năm 2021 tiếp tục công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của PCGD-XMC trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp chính quyền, các ngành và cộng đồng; nâng cao trách nhiệm quản lý, điều hành công tác PCGD-XMC từ cấp tỉnh đến cơ sở, đưa chỉ tiêu PCGD-XMC vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để chỉ đạo thực hiện. Tăng cường các điều kiện cần thiết về đội ngũ giáo viên, về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, về kinh phí đảm bảo thực hiện tốt, đạt chỉ tiêu về PCGD-XMC. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng PCGD-XMC đã đạt được trong thời gian qua.

Việc thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả PCGD-XMC trên địa bàn tỉnh được thực hiện như sau: Điều tra, cập nhật, bổ sung thông tin trình độ văn hóa tại các hộ gia đình trên địa bàn được thực hiện trong tháng 8 và 9/2021. Thời điểm chốt số liệu thống kê vào ngày 30/9/2021. Hoàn chỉnh việc cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin quản lý PCGD-XMC trước ngày 15/12/2021.

UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) thực hiện việc tự kiểm tra kết quả PCGD-XMC và hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị UBND cấp huyện kiểm tra, công nhận mức độ hoàn thành PCGD-XMC trước ngày 15/11/2021. UBND cấp huyện thực hiện việc kiểm tra, công nhận mức độ hoàn thành PCGD-XMC của cấp xã trước ngày 31/12/2021, hoàn thành và gửi hồ sơ đề nghị cấp tỉnh kiểm tra công nhận mức độ hoàn thành PCGD-XMC của huyện trước ngày

31/12/2021. Sở GDĐT thực hiện việc kiểm tra mức độ hoàn thành PCGD-XMC năm 2021 của cấp huyện trong tháng 01/2020.

Sở GDĐT – Cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền tổ chức kiểm tra - đã tiếp tục áp dụng Quy trình công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD-XMC (QT-GDTH.02) ban hành theo văn bản số 2897/SGDĐT-GDTH ngày 13/10/2017 để thống nhất trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc kiểm tra công nhận kết quả PCGD-XMC của các địa phương.

Tuy nhiên, trong điều kiện dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, học sinh học trực tuyến kéo dài, trẻ mầm non tạm ngưng tới trường; nhiều khu vực bị phong tỏa, cách ly phòng chống dịch nên công tác vận động trẻ đến độ tuổi ra lớp, tổ chức các lớp PCGD, XMC không thực hiện được; công tác điều tra kết quả PCGD-XMC ở địa phương gặp nhiều khó khăn.

Sở GDĐT đã ban hành văn bản số 4578/SGDĐT-NV1 ngày 11/11/2020 về việc kiểm tra kỹ thuật kết quả PCGD-XMC năm 2021 và Quyết định số 1156/QĐ-SGDĐT ngày 24/12/2021 về việc thành lập Đoàn kiểm tra kỹ thuật và đề nghị công nhận kết quả PCGD-XMC năm 2021 để kiểm tra kết quả thực hiện của các địa phương; Theo đó việc kiểm tra kết quả PCGD-XMC của các địa phương được tiến hành vào các ngày 11, 12, 13 và 14/01/2022 tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Đồng Nai.

Các ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Khuyến học tỉnh, các lực lượng vũ trang... đã có sự phối hợp kịp thời, huy động được sức mạnh tổng hợp góp phần thực hiện thắng lợi kết quả PCGD-XMC trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả phổ PCGD-XMC năm 2021

Căn cứ kết quả kiểm tra PCGD-XMC năm 2021, kết quả công tác PCGD-XMC của tỉnh Đồng Nai đạt được như sau:

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (PCGDMN5T)

- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường: 99,26%;
- Trẻ học 2 buổi trên ngày: 4.720/7.720, tỷ lệ 100%;
- Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 54.597/54.691, tỷ lệ 99,82%;
- Tổng số trẻ 3-5 tuổi: 127.634; ra lớp: 124.835, tỷ lệ: 97,81%; Trong đó trẻ học tại địa bàn là 123.723 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 1.112 trẻ;
- Tổng số trẻ 0-2 tuổi: 70.363 trẻ, ra lớp: 29.871 trẻ, tỷ lệ: 42,45%; Trong đó trẻ học tại địa bàn là 29.231 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 640 trẻ;
- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 0-5 tuổi trên địa bàn: 69 trẻ; Số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 28 trẻ, tỷ lệ: 40,57%.

*** Kết quả PCGDMN5T:**

- Số xã đạt chuẩn PCGDMN5T: 170/170 xã đạt tiêu chuẩn PCGDMN5T, tỷ lệ 100 %;
- Số huyện/thành phố đạt chuẩn PCGDMN5T là 11/11 huyện/thành phố đạt điều kiện PCGDMN5T, tỷ lệ: 100 %;
- Kết quả PCGDMN5T của tỉnh: Đạt chuẩn PCGDMN5T.

b) Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGD TH)

- Tổng số trẻ 6 tuổi huy động vào vào lớp 1 là: 54.847/54.847 em đạt tỷ lệ 100%.
- Tổng số trẻ khuyết tật trong địa bàn là 2.647 em, số trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục là 2.307 em, tỷ lệ 87,15%.
- Tổng số trẻ 11 đến 14 tuổi trên địa bàn: 203.589 em.
- Tổng số trẻ 11 tuổi hoàn thành Chương trình tiểu học là 44. 107/46.066; tỷ lệ 95,75 %, tăng 0,11% so với năm 2020.
- Tổng số trẻ đến 14 tuổi hoàn thành Chương trình tiểu học là 201.049/203.589; tỷ lệ 98,75 %, giảm 1,24% so với năm 2020.
- Tổng số giáo viên là 10.639 người, số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo 10.639 người; tỷ lệ 100%; Số giáo viên đạt trình độ trên chuẩn là 10.265/10.639; tỷ lệ 99, 86%. Tổng số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học là 10.639/10.639 tỷ lệ 100%.
- Phòng học/lớp là 7.088 phòng/8.176 lớp, tỷ lệ 0,9 phòng/lớp.

Kết quả PCGD TH năm 2021

- Tổng số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3: 170/170; tỷ lệ: 100 %, giữ vững mức độ so với năm 2020.
- Tổng số huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD TH Mức độ 3 là: 11/11, tỷ lệ 100%. Giữ vững tỷ lệ đơn vị cấp huyện so với cùng kì năm trước.
- Kết quả PCGD TH của tỉnh: Mức độ 3.

c) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGD THCS)

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi phải phổ cập: 157.211 học sinh; tốt nghiệp THCS (tính đến năm học 2020-2021): 142.800/147.323; tỉ lệ 97%.
- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi đã tốt nghiệp THCS đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên, GDNN: 141.563; tỉ lệ 93%.
- Số thanh, thiếu niên trong độ tuổi 11-18 tuổi bỏ học (cả 3 cấp): 1.176/361189; Tỉ lệ 0.33% trong đó độ tuổi từ 11-14 tuổi bỏ học: 41 học sinh; độ tuổi từ 15-18 tuổi bỏ học: 1.021 Học sinh

- Số thanh, thiếu niên từ 15-18 ngoài nhà trường (cả 3 cấp): 5.086/147.323 học sinh, tỉ lệ 3,4 %.

- Số lớp PCGD THCS: 02 lớp.

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-18 tuổi trên địa bàn: 1.934 số trẻ khuyết tật 11-18 tuổi được tiếp cận giáo dục: 1.192/1370 Tỉ lệ: 87.0 %

Kết quả PCGD THCS năm 2021

- Số xã đạt chuẩn PCGD THCS Mức độ 2 : 170/170 tỉ lệ: 100%;

- Số huyện/thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS Mức độ 2 là 11/11 huyện/thành phố, tỉ lệ: 100%; Số huyện/thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS Mức độ 3 là 8/11 huyện/thành phố, tỉ lệ: 72,7 %;

- Tỉnh đạt chuẩn phổ cập THCS Mức độ 2.

d) Kết quả xóa mù chữ (XMC)

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25: 410.739 trong đó:

+ Số người trong độ tuổi từ 15-25 biết chữ: 410.064, tỉ lệ: 99,84%

+ Số người trong độ tuổi từ 15-25 mù chữ: 675, tỉ lệ: 0,16%

- Số người mù chữ mức độ 1: 556, tỉ lệ: 0,14%;

- Số người mù chữ mức độ 2: 675 người, tỉ lệ: 0,16%.

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: 949.126, trong đó:

+ Số người trong độ tuổi từ 15-35 biết chữ: 940.995, tỉ lệ: 99,14%

+ Số người trong độ tuổi từ 15-35 mù chữ: 8.131, tỉ lệ: 0,86%

- Số người mù chữ mức độ 1: 4.653 người, tỉ lệ: 0,49%;

- Số người mù chữ mức độ 2: 8.131 người, tỉ lệ: 0,86%.

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: 1.987.858 trong đó:

+ Số người trong độ tuổi từ 15-60 biết chữ: 1.915.542, tỉ lệ: 96,36%;

+ Số người trong độ tuổi từ 15-60 mù chữ: 72.316, tỉ lệ: 3,64%;

- Số người mù chữ mức độ 1: 27.910 người, tỉ lệ: 1,40%;

- Số người mù chữ mức độ 2: 72.316 người, tỉ lệ: 3,64%.

- Số lớp huy động XMC: 01 lớp/ 4 học viên.

Kết quả XMC năm 2021

- Số xã đạt chuẩn XMC: 167/170 xã đạt chuẩn XMC mức độ 2, tỉ lệ: 98,24%;

- Số huyện/thành phố đạt chuẩn XMC mức độ 2 là 11/11 huyện/thành phố, tỉ lệ: 100 %;

- Kết quả đạt chuẩn XMC của tỉnh: Đạt chuẩn XMC mức độ 2.

3. Điều kiện đảm bảo về Cơ sở vật chất

a) Mầm non

Toàn tỉnh có 378 trường mầm non, mẫu giáo công lập và tư thục và 869 nhóm lớp Mẫu giáo dân lập, tư thục. Đảm bảo 100% đơn vị cấp xã có trường, nhóm lớp mầm non, đáp ứng đầy đủ mạng lưới trường, lớp thực hiện PCGDMNT5T theo quy định.

- Tổng số phòng học cho trẻ 5 tuổi: 1.596 phòng học/1.595 lớp, nhóm; Đạt tỷ lệ: 01 phòng/lớp. Có 1.596/1.596 phòng học đảm bảo diện tích tối thiểu 1,5 m²/trẻ;

- Tổng số lớp, nhóm 5 tuổi đủ bộ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định để thực hiện chương trình GDMN là 1.595 /1.595 lớp, nhóm, tỷ lệ: 100%;

- Tổng số lớp, nhóm 5 tuổi có bộ phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin là 1.595 /1.595, tỷ lệ 100%.

- Tổng số trường, nhóm lớp Mẫu giáo dân lập, tư thục đảm bảo công trình vệ sinh khép kín là 1.247/1.247, tỷ lệ 100%;

- Tổng số trường, nhóm có nhà bếp là 1.247/1.247, tỷ lệ 100%;

- Tổng số trường, nhóm có sân chơi, đủ đồ dùng ngoài trời là 1.247/1.247, tỷ lệ 100%;

- Tổng số trường, nhóm đạt Trường học xanh, sạch, đẹp là 1.247/1.247, tỷ lệ 100%.

b) Tiểu học

- Hiện nay, 100% các xã, phường, thị trấn đều có trường tiểu học, tổng số trường có học sinh tiểu học là 316 trường (tăng 01 trường). Trong đó: 282 trường tiểu học công lập; 12 trường liên cấp; 06 trường tiểu học tư thục (tăng 01 trường so với năm 2020) và 15 trường liên cấp tư thục. Hệ thống trường lớp được phủ khắp các địa bàn kể cả các xã vùng sâu, xa. Hệ thống trường và loại hình trường ngoài công lập tăng nhanh góp phần đáp ứng được nhu cầu học tập của con em trong địa bàn tỉnh.

Tổng số phòng học là 7.088 phòng. Trong đó: số phòng học kiên cố 6.079 phòng; phòng học bán kiên cố: 941 phòng còn lại là phòng học tạm; tỷ lệ phòng học/lớp là 0,9 phòng/lớp; 100% các phòng học đều đảm bảo diện tích theo quy định và có đủ bàn ghế cho học sinh ngồi học. Hệ thống trường lớp đã từng bước được các địa phương quan tâm, đầu tư và xây dựng mới theo hướng kiên cố hóa, tổng số trường tiểu học đạt và được công nhận chuẩn quốc gia là 172 trường chiếm tỷ lệ 60,99%.

c) Trung học cơ sở

- Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

+ Số trường THCS 188 trường/170 xã.

+ Số phòng học 3810 phòng, trung bình 0,9 phòng/lớp.

+ Số trường có đủ thiết bị dạy học tối thiểu 188/188 trường đạt 100%.

+ Số trường có sân và bãi tập 188/188 trường với tổng diện tích 23.1943 m²; Số trường có hệ thống nước sạch 188/188 trường; Số trường có nhà vệ sinh đảm bảo 191/191 trường.

- Số học sinh khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục

Số học sinh khuyết tật 190 học sinh, số học sinh khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục 1.192/1.370 học sinh, tỉ lệ: 87,0 %.

4. Điều kiện đảm bảo về Giáo viên

a) Mầm non

- Tổng số giáo viên hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động 11.920 người/6.086 nhóm/lớp, tỷ lệ: 1,96 người/lớp; Trong đó đối với lớp 5 tuổi có 3.300 người/1.595 lớp, tỷ lệ: 2,06 GV/ lớp, nhóm. Tổng số giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định 11.425/11.920 giáo viên, tỷ lệ: 92,34%. (Nữ tu không nhận lương 495 người);

- Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi là 3.300 người, giáo viên dạy lớp 5 tuổi được hưởng chế độ chính sách theo quy định là 3.193/3.300 người, tỷ lệ: 96,75%. (Nữ tu không nhận lương 107 người);

- Tổng số giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo 11.920/11.920 giáo viên, tỷ lệ: 100%; Giáo viên dạy lớp 5 tuổi đạt chuẩn về trình độ đào tạo 3.300/3.300 người, tỷ lệ: 100%; Trong đó giáo viên dạy lớp 5 tuổi đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo 2.373/3.300, tỷ lệ 71%;

- Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp GVMN 3.300/3.300; tỷ lệ: 100%;

- Có: 6.020/11.920 giáo viên tham gia công tác PCGD-XMC tại địa bàn.

b) Tiểu học

Tổng số giáo viên là 10.639 người, tăng 162 giáo viên, số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo 10.639 người, tỷ lệ 100%; Số giáo viên đạt trình độ trên chuẩn là 10.264/10.639, tỷ lệ 96, 48%. Tổng số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học là 10. 639/10.639 tỷ lệ 100%. Tỷ lệ giáo viên/lớp là 10.639 GV/8.176 lớp, tỷ lệ 1,3. Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và cơ cấu đã góp phần nâng cao chất lượng PCGDTH theo quy định chung.

c) Trung học cơ sở

- Tổng số giáo viên 8.169 người, bình quân 1,9 giáo viên/lớp.

- Nhân viên làm công tác thư viện: 152 người/188 trường THCS.

- Nhân viên làm thiết bị, thí nghiệm 205 người/188 trường THCS.

- Nhân viên làm văn phòng 611 người/188 trường THCS.

- Số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở: 8.546/8.546 giáo viên, đạt 100%.

- Số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở

8.169/8.169 giáo viên, đạt 100%.

- Số người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn 188 người/188 trường THCS.

5. Kinh phí thực hiện công tác PCGD-XMC

Căn cứ Thông tư 07/2018/TT-BTC ngày 24/01/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập 2012-2020” và Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định nội dung chi và mức chi đặc thù của ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, các địa phương và các cơ sở giáo dục đã lập dự trù kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền ở địa phương phê duyệt kinh phí và tổ chức thực hiện công tác PCGD-XMC theo địa bàn phụ trách.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Kế hoạch thực hiện công tác PCGD-XMC năm 2021 trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tiễn, đảm bảo duy trì và phát triển kết quả PCGD-XMC. Công tác PCGD-XMC đều được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương qua đó đã huy động được các nguồn lực tham gia thực hiện.

- Hệ thống trường học các cấp hầu như phủ khắp địa bàn, được đầu tư theo hướng kiên cố hoá và đảm bảo các điều kiện giảng dạy đã tạo thuận lợi và thu hút tuyệt đại đa số đối tượng trong độ tuổi đến trường. Cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học tương đối đáp ứng yêu cầu. Đội ngũ cán bộ, giáo viên được tăng cường về số lượng, loại hình và chất lượng đào tạo được cải thiện đáng kể.

- Có sự phối hợp đồng bộ của các ban ngành đoàn thể ở các địa phương trong quá trình thực hiện công tác PCGD-XMC.

- Chất lượng công tác PCGD-XMC được tiếp tục duy trì và nâng cao so với năm 2020.

2. Hạn chế

- Năm 2021 diễn biến dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phức tạp, ảnh hưởng lớn đến công tác vận động trẻ đến độ tuổi ra lớp, tổ chức các lớp PCGD-XMC; công tác điều tra số liệu gặp nhiều khó khăn và quá trình cập nhật số liệu về PCGD-XMC năm 2021 ở nhiều địa phương còn chậm; một số địa phương gặp khó khăn trong cập nhật số liệu do hệ thống quản lý dữ liệu PCGD-XMC của Bộ GDĐT chưa thông suốt.

- Việc thực hiện chế độ chính sách cho công tác điều tra, thống kê kết quả PCGD-XMC ở các địa phương chưa được thực hiện đồng bộ theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định nội dung chi và mức chi đặc thù của ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Chưa có kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm tra, đánh giá kết quả PCGD-XMC hàng năm của cấp tỉnh.

Phần II: PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC PCGD-XMC NĂM 2022

I. MỤC TIÊU CHUNG

1. Cùng cố, nâng cao kết quả PCGDMN5T, PCGDTH, PCGDTHCS và XMC. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục MN, TH, THCS và giáo dục thường xuyên (GDTX), hạn chế lưu ban, bỏ học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện GDĐT trong giai đoạn hiện nay.

2. Kiểm tra, công nhận PCGDMN5T, PCGDTH, PCGDTHCS và XMC đảm bảo đúng thực chất, khách quan, công bằng. Đảm bảo tính chính xác, thống nhất giữa số liệu thực tế và số liệu tại hệ thống thông tin quản lý PCGD-XMC do Bộ GDĐT quản lý.

3. Cùng cố vững chắc kết quả PHGDTH và XMC để có kế hoạch đề nghị Bộ GDĐT kiểm tra công nhận tỉnh đạt XMC mức độ 2.

4. Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả PCGD THCS, giảm số huyện đạt mức độ 2 từ 03 đơn vị xuống 02 đơn vị.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp chính quyền, các ngành và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của PCGD-XMC trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực; nâng cao trách nhiệm quản lý, điều hành công tác từ tỉnh đến cơ sở, đưa chỉ tiêu PCGD-XMC vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để chỉ đạo thực hiện. Tăng cường các điều kiện cần thiết để đảm bảo thực hiện PCGD-XMC về đội ngũ giáo viên, về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, về kinh phí thực hiện PCGD-XMC. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng PCGD-XMC đã đạt được.

- Kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của BCN Chương trình xây dựng XHHT thay thế BCĐ xây dựng XHHT và BCĐ PCGD-XMC các cấp; đẩy mạnh các hoạt động của BCN nhằm triển khai có hiệu quả công tác xây dựng XHHT, PCGD và XMC tại địa phương. Phân công thành viên phụ trách, vận hành Hệ thống thông tin quản lý PCGD-XMC ở từng cấp địa phương.

- Sở GDĐT làm tốt vai trò là cơ Chủ nhiệm chương trình xây dựng XHHT, tích cực tham mưu cho Ban chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh trong việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC trên địa bàn. Chủ động tham mưu cho UBND tỉnh, các sở, ban ngành liên quan tiếp tục tăng cường kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm các trang thiết bị cho các trường học theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia, tăng cường các giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT.

- Tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin quản lý PCGD-XMC thống nhất theo đúng chỉ đạo của Bộ GDĐT để cập nhật, quản lý, khai thác thông tin về PCGD-XMC. Thực hiện nghiêm túc quy trình điều tra thực tế, nhập dữ liệu, xử lý và khai thác số liệu tại hệ thống đảm bảo đúng biểu mẫu, đúng thời gian, đầy đủ,

chính xác. Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên làm công tác PCGD-XMC các cấp.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành học, cấp học, giữa nhà trường với chính quyền và các tổ chức xã hội, gia đình học sinh trên từng địa bàn dân cư để huy động trẻ em trong độ tuổi ra lớp, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, lưu ban ở các khối lớp. Các trường MN, TH, THCS, Trung học phổ thông, các Trung tâm Học tập cộng đồng, Trung tâm Văn hoá thể thao – Học tập cộng đồng, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (Sau đây gọi tắt là các cơ sở giáo dục) cần tập trung bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, nhân viên, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đẩy mạnh các giải pháp để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng PCGD-XMC.

- Các cơ sở giáo dục tại cấp huyện cần phải tích cực tham gia công tác PCGD-XMC tại địa phương, đặc biệt mở các lớp PCGD-XMC cho đối tượng công nhận, người lao động trên địa bàn theo sự chỉ đạo của BCN Chương trình xây dựng XHHT cấp huyện.

- Nội dung, quy định, thủ tục kiểm tra và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD-XMC các cấp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ, Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT, Công văn số 3347a/BCĐPCGD&XMC ngày 28/10/2019 của PCGD-XMC tỉnh Đồng Nai về việc “Xây dựng bộ tiêu chí thực hiện Phổ cập Bạc Trung học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” và Quy trình kiểm tra công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD-XMC do Sở GDĐT ban hành theo văn bản số 2897/SGDĐT-GDTH ngày 13/10/2017.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với cấp huyện

- Chú trọng công tác xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất đối với các trường mầm non trên địa bàn, để đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện chương trình GDMN sau sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016/BGDĐT. Thực hiện việc quy hoạch đất quỹ đất để thực hiện phát triển cơ sở GDMN, đảm bảo thu hút trẻ em đi học nói chung và trẻ 05 tuổi nói riêng, xây dựng kế hoạch trường mầm non đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình.

- Thực hiện việc điều tra, cập nhật trình độ văn hóa của người dân trên địa bàn hằng năm nhằm đảm bảo thống kê chính xác số liệu PCGD-XMC.

- Phân công trách nhiệm thực hiện công tác PCGD-XMC ở các địa phương gắn với nhiệm vụ của giáo viên, của trường học theo đúng Điều lệ trường học. Tại mỗi địa bàn cần phân công một trường học làm đầu mối trong việc tham mưu giúp BCN địa phương trong việc kiện toàn BCN, xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch điều tra, tổng hợp xử lý số liệu, thống kê biểu mẫu, báo cáo kết quả, quản lý phần mềm và lưu trữ các loại hồ sơ liên quan đến công tác PCGD-XMC của đại phương.

- Thực hiện đúng Quy trình công nhận cấp huyện đạt chuẩn PCGD-XMC đã được ban hành theo văn bản số 2897/SGDĐT-GDTH ngày 13/10/2017 của Sở GDĐT.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong BCN các cấp. Chỉ đạo chính quyền cấp xã và các ban ngành, đoàn thể như: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Khuyến học... phối hợp ngành Giáo dục thực hiện tốt công tác PCGD-XMC của địa phương.

2. Đối với Sở GDĐT và UBND Tỉnh

- Sở GDĐT tiếp tục tham mưu UBND tỉnh:

+ Kiện toàn BCN Chương trình xây dựng XHHT cấp tỉnh, xây dựng quy chế hoạt động của BCN.

+ Tăng cường bổ sung đồ dùng, trò chơi, trang thiết bị dạy học cho các lớp dưới 5 tuổi.

+ Quy định kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm tra, đánh giá kết quả PCGD-XMC hàng năm.

- Đề nghị UBND Tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả PCGD-XMC của các đơn vị cấp huyện năm 2021.

3. Đối với Bộ GDĐT

- Phối hợp Sở GDĐT trong việc quản lý trang thông tin điện tử quản lý kết quả PCGD-XMC, tạo điều kiện để các địa phương trong tỉnh cập nhật số liệu và kiểm soát dữ liệu thường xuyên, liên tục.

- Hướng dẫn cụ thể việc phân công nhiệm vụ và chế độ cho người được phân công thực hiện công tác PCGD-XMC tại các trường học nhằm đảm bảo các quy định tại Điều 3, 4 và 5 của Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT.

- Cần quy định chế độ công tác cho giáo viên được phân công phụ trách, quản lý phần mềm PCGD-XMC cấp xã (mỗi đơn vị cấp xã 01 người, được hưởng chế độ giảm giờ làm) để công tác PCGD-XMC được thực hiện hiệu quả hơn.

Trên đây là kết quả công tác PCGD-XMC năm 2021 của tỉnh Đồng Nai kính trình UBND tỉnh làm cơ sở ra quyết định công nhận kết quả PCGD-XMC cho các huyện, thành phố ./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- UBND tỉnh;
- Ban VH-XH HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh Ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng GDĐT;
- Giám đốc và các PGD Sở GDĐT;
- Các Phòng: Nghiệp vụ 1, Nghiệp vụ 2, Văn phòng;
- Công Thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, NV1(TH).



Võ Ngọc Thạch

Thời điểm: tháng 12 năm 2021

TT	Huyện/Thành phố	Số trường	Số điểm trường	Số lớp MG 5 tuổi	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi			Tỉ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành CTGDMN		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số trẻ 5t	TS trẻ 5 tuổi đến lớp	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH	
											Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Cẩm Mỹ	20	41	66	1956	1956	100	2192	99,5							Đạt
2	Định Quán	25	70	108	3089	3089	100	3251	99	4	2	2	100			Đạt
3	Long Thành	25	141	120	4203	4203	100	5065	100	1						Đạt
4	Nhơn Trạch	26	141	109	2831	2831	100	3650	100							Đạt
5	Tân Phú	24	28	82	2702	2702	100	2818	100	6	6	6	100			Đạt
6	Thống Nhất	25	62	68	2837	2837	100	3018	100	1						Đạt
7	Trảng Bom	38	171	191	4788	4788	100	6463	100	1	1	1	100			Đạt
8	Vĩnh Cửu	16	80	93	2483	2483	100	3098	100							Đạt
9	Xuân Lộc	24	82	114	3532	3532	100	4037	100							Đạt
10	Biên Hòa	134	600	581	17193	16843	97,96	18767	99,75	19	18	18	100			Đạt
11	Long Khánh	21	57	63	1936	1936	100	2238	99,73	1	1	1	100			Đạt
Cộng		378	1473	1595	47550	47200	99,26	54597	99,82	33	28	28	100			Đạt

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Ngọc Mai

Đồng Nai, ngày 04 tháng 5 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Thạch

Thời điểm: tháng 12 năm 2021

TT	Huyện/Thành phố	Số xã	Số trường	Số xã không có trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ CB-GV-NV	CSVC TBDH	
														Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Cẩm Mỹ	13	25		18.776	139	2.198	100	1.673	95,44	7.872	98,73	139	93	84	90,32			3
2	Định Quán	14	29		31.360	219	3.438	100	2.772	94,38	12.588	98,05	219	203	199	98,03			3
3	Long Thành	14	25		42.043	97	5.065	100	3.633	94,88	16.911	98,4	97	84	84	100			3
4	Nhơn Trạch	12	17		33.830	127	3.650	100	2.902	94,9	13.066	98,2	127	114	113	99,12			3
5	Tân Phú	18	23		25.023	258	2.818	100	2.277	95,75	10.321	98,82	258	228	228	100			3
6	Thống Nhất	10	23		27.185	145	3.018	100	2.494	93,58	10.622	98,22	145	106	106	100			3
7	Trảng Bom	17	35		54.838	257	6.463	100	4.751	93,36	21.551	98,21	257	231	231	100			3
8	Vĩnh Cửu	12	18		26.043	258	3.098	100	2.321	94,73	10.382	98,33	258	245	244	99,59			3
9	Xuân Lộc	15	33		35.362	232	4.037	100	2.940	96,33	13.862	98,77	232	213	213	100			3
10	Biên Hòa	30	67		178.863	750	18.818	100	16.548	97,25	75.354	99,25	750	526					3
11	Long Khánh	15	21		20.408	165	2.245	100	1.795	97,55	8.517	99,38	165	125	123	98,4			3
Cộng		170	316		493.731	2.647	54.848	100	44.106	95,74	201.046	98,75	2.647	2.168	1.625	75,0			3

Số huyện đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1:	0
Số huyện đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2:	0
Số huyện đạt chuẩn PCHGTH mức độ 3:	11

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Văn Minh

Đồng Nai, ngày 04 tháng 5 năm 2022



Võ Ngọc Thạch

TT	Xã/Huyện	Số trường có cấp THCS	TTN 11 - 18 tuổi		Đạt chuẩn GDTH mức độ	Đạt chuẩn XMC mức độ	TTN 15-18 tuổi TNTHCS		TTN 15-18 tuổi đã và đang học CT GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn PC THCS mức độ	
			Tổng số	Khuyết tật			Tổng số	Tỉ lệ			Tổng số	Có khả năng HT		Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH		
									Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Số lượng				Tiếp cận GD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Cẩm Mỹ	14	15.095	142	3	2	6.869	96,45	6.622	92,98	142	68	60	88,24			3
2	Định Quán	16	23.693	144	3	2	10.447	96,2	9.696	89,28	144	100	86	86			2
3	Long Thành	18	31.464	95	3	2	13.827	96,84	13.510	94,62	95	72	72	100			3
4	Nhơn Trạch	12	22.205	92	3	2	8.690	97,64	8.455	95	92	61	58	95,08			3
5	Tân Phú	21	19.521	163	3	2	8.882	97,85	8.152	89,81	163	109	109	100			3
6	Thống Nhất	14	19.973	135	3	2	8.788	95,96	8.354	91,22	135	84	82	97,62			3
7	Trảng Bom	25	38.968	157	3	2	16.414	96,41	16.097	94,54	157	128	126	98,44			3
8	Vĩnh Cửu	11	19.198	206	3	2	8.341	96,55	8.107	93,84	206	174	167	95,98			2
9	Xuân Lộc	20	25.928	129	3	2	11.499	96,68	11.036	92,79	129	72	72	100			3
10	Biên Hòa	58	137.030	623	3	2	60.033	98,24	58.840	96,29	623	426	238	55,87			2
11	Long Khánh	14	16.551	170	3	2	7.795	97,67	7.656	95,93	170	98	91	92,86			3
	Cộng	223	339.881	1868	3	2	147.323	96,93	141.563	93,14	1868	1370	1192	87,01			2

Số huyện đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1:	0
Số huyện đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2:	3
Số huyện đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3:	8

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Xuân Tiếp

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Thạch

Thời điểm: tháng 12 năm 2021

TT	Huyện/TP	Độ tuổi 15 - 25					Độ tuổi 15 - 35					Độ tuổi 15 - 60					Đạt chuẩn (Mức độ)
		Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỷ lệ	
1	Biên Hòa	139.248	139.039	99,85	139.005	99,83	287.941	286.104	99,36	285.559	99,17	630.784	622.818	98,74	618.880	98,11	2
2	Long Khánh	21.933	21.928	99,98	21.928	99,98	50.969	50.757	99,58	50.609	99,29	108.937	107.848	99	104.525	95,95	2
3	Tân Phú	24.941	24.941	100	24.941	100	60.845	60.768	99,87	60.591	99,58	120.779	119.513	98,95	114.449	94,76	2
4	Vĩnh Cửu	19.190	19.183	99,96	19.168	99,89	40.058	39.648	98,98	39.184	97,82	82.940	79.621	96	77.083	92,94	2
5	Định Quán	29.959	29.855	99,65	29.831	99,57	73.398	72.980	99,43	72.407	98,65	146.365	143.332	97,93	137.140	93,7	2
6	Trảng Bom	43.034	42.934	99,77	42.919	99,73	102.463	101.517	99,08	101.387	98,95	200.809	194.969	97,09	192.468	95,85	2
7	Thống Nhất	22.465	22.411	99,76	22.397	99,7	48.692	48.450	99,5	48.288	99,17	94.577	93.234	98,58	91.277	96,51	2
8	Cẩm Mỹ	23.946	23.874	99,7	23.860	99,64	56.942	56.526	99,27	55.984	98,32	108.390	105.710	97,53	99.383	91,69	2
9	Long Thành	34.278	34.273	99,99	34.270	99,98	88.713	88.687	99,97	88.532	99,8	183.394	182.515	99,52	180.084	98,2	2
10	Xuân Lộc	31.676	31.676	100	31.676	100	75.851	75.839	99,98	75.597	99,67	154.530	154.289	99,84	148.551	96,13	2
11	Nhơn Trạch	20.069	20.069	100	20.069	100	63.254	63.197	99,91	62.857	99,37	156.353	156.099	99,84	151.702	97,03	2
Cộng		410.739	410.183	99,86	410.064	99,84	949.126	944.473	99,51	940.995	99,14	1.987.858	1.959.948	98,60	1.915.542	96,36	2

Số huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1:	0
Số huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2:	11

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Lượng

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Thạch